

Số: 968 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 25 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch diện tích cấp bù thủy lợi phí
năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Thủy lợi; Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 63/TTr-SNN ngày 14/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch diện tích cấp bù thủy lợi phí năm 2019 trên địa bàn tỉnh với nội dung như sau:

Tổng diện tích toàn tỉnh là 115.574,88 ha (không kể diện tích tạo và nhận nguồn), bao gồm Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi 60.700,00 ha, địa phương 74.820,60 ha (diện tích tạo và nhận nguồn 19.945,72 ha). Trong đó:

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Công ty TNHH Khai thác Công trình thủy lợi | : 60.700,00 ha |
| a) Diện tích tưới động lực | : 935,29 ha |
| - Diện tích chủ động hoàn toàn | : 785,29 ha |
| - Diện tích tạo nguồn bằng động lực | : 150,00 ha |
| b) Diện tích tưới trọng lực | : 59.764,71 ha |
| - Diện tích chủ động hoàn toàn | : 39.968,99 ha |
| - Diện tích tạo nguồn bằng trọng lực | : 19.795,72 ha |
| 2. Các huyện, thị xã, thành phố | : 74.820,60 ha |
| a) Diện tích động lực | : 21.990,93 ha |
| - Diện tích động lực chủ động hoàn toàn | : 13.448,42 ha |

- Diện tích tưới tạo nguồn bậc 2 của địa phương : 1.621,31 ha
- Diện tích nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực : 1.247,19 ha
- Diện tích tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực : 7.295,32 ha
- b) Diện tích tưới trọng lực : 51.464,53 ha
 - Diện tích tưới trọng lực chủ động hoàn toàn : 40.061,32 ha
 - Diện tích nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực : 7.344,02 ha
 - Diện tích tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực : 4.059,19 ha
- c) Diện tích trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ : 1.365,14 ha

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn các đơn vị quản lý thủy nông, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *th*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Trần Châu;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K7, K10 *th*



Trần Châu

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH CẤP BÙ THỦY LỢI PHÍ NĂM 2019
 (Kèm theo Quyết định số **968**/QĐ-UBND ngày **25**/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực							Biện pháp trọng lực							TL kết hợp ĐL hỗ trợ		
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần
(1)	(2)	(3)=(4)+(9)+(15)	(4)=(5)+(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(8)+(9)+(10)+(14)+(15)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)
A	Công ty TNHH Khai thác CTTL	60.700,00	935,29	785,29	-	-	-	-	150,00	59.764,71	39.968,99	-	19.795,72	-	-	-	-	-	-
1	Vùng miền núi	8.473,06	300,60	300,60	-	-	-	-	-	8.172,46	5.352,62	-	2.819,84	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	6.174,37	41,60	41,60	-	-	-	-	-	6.132,77	4.252,65	-	1.880,12	-	-	-	-	-	-
b	Cây màu	2.283,97	259,00	259,00	-	-	-	-	-	2.024,97	1.085,25	-	939,72	-	-	-	-	-	-
d	Thủy sản	14,72	-	-	-	-	-	-	-	14,72	14,72	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	52.226,94	634,69	484,69	-	-	-	-	150,00	51.592,25	34.616,37	-	16.975,88	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	47.925,20	541,82	391,82	-	-	-	-	150,00	47.383,38	32.621,68	-	14.761,70	-	-	-	-	-	-
b	Cây màu	4.037,79	92,87	92,87	-	-	-	-	-	3.944,92	1.988,15	-	1.956,77	-	-	-	-	-	-
d	Thủy sản	263,95	-	-	-	-	-	-	-	263,95	6,54	-	257,41	-	-	-	-	-	-
B	Huyện, TX, TP	74.820,60	21.990,93	13.448,42	-	1.621,31	1.247,19	7.295,32	-	51.464,53	40.061,32	-	-	7.344,02	4.059,19	19.945,72	1.365,14	1.365,14	-
1	Vùng miền núi	19.916,03	4.936,13	4.545,91	-	454,63	390,22	-	-	14.583,68	12.154,06	-	-	1.899,73	529,89	2.819,84	396,22	396,22	-
a	Cây lúa	16.786,37	3.939,41	3.684,61	-	418,47	254,80	-	-	12.491,13	10.865,81	-	-	1.105,25	520,07	1.880,12	355,83	355,83	-
b	Cây màu	3.075,94	995,72	860,30	-	36,16	135,42	-	-	2.039,83	1.235,53	-	-	794,48	9,82	939,72	40,39	40,39	-
d	Thủy sản	53,72	1,00	1,00	-	-	-	-	-	52,72	52,72	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	54.904,57	17.054,80	8.902,51	-	1.166,68	856,97	7.295,32	-	36.880,85	27.907,26	-	-	5.444,29	3.529,30	17.125,88	968,92	968,92	-
a	Cây lúa	47.870,66	15.175,51	8.032,51	-	1.069,66	838,97	6.304,03	-	31.801,89	24.033,19	-	-	4.965,16	2.803,54	14.911,70	893,26	893,26	-
b	Cây màu	6.450,81	1.702,34	695,55	-	97,02	18,00	988,79	-	4.672,81	3.722,83	-	-	281,55	668,43	1.956,77	75,66	75,66	-
d	Thủy sản	470,26	176,95	174,45	-	-	-	2,50	-	293,31	38,40	-	-	197,58	57,33	257,41	-	-	-
e	Muối	112,84	-	-	-	-	-	-	-	112,84	112,84	-	-	-	-	-	-	-	-
B1	Huyện An Lão	2.175,16	22,02	22,02	-	-	-	-	-	2.153,14	2.153,14	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vùng miền núi	2.175,16	22,02	22,02	-	-	-	-	-	2.153,14	2.153,14	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	2.044,69	11,01	11,01	-	-	-	-	-	2.033,68	2.033,68	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Cây màu	122,52	11,01	11,01	-	-	-	-	-	111,51	111,51	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Thủy sản	7,95	-	-	-	-	-	-	-	7,95	7,95	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B2	Huyện Vĩnh Thạnh	1.222,74	236,20	236,20	-	-	-	-	-	986,54	944,39	-	-	-	42,15	42,15	-	-	-
1	Vùng miền núi	1.222,74	236,20	236,20	-	-	-	-	-	986,54	944,39	-	-	-	42,15	42,15	-	-	-
a	Cây lúa	1.159,47	205,20	205,20	-	-	-	-	-	954,27	919,12	-	-	-	35,15	35,15	-	-	-

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực							Biện pháp trọng lực							TL kết hợp DL hỗ trợ		
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần
(1)	(2)	(3)=(4)+(7)+(15)	(4)=(5)+(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(8)+(9)+(10)+(14)+(15)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)
b	Cây màu	37,50	30,00	30,00						7,50	0,50				7,00	7,00			
d	Thủy sản	25,77	1,00	1,00						24,77	24,77					-			
2	Vùng đồng bằng															-			
B3	Huyện Vân Canh	535,03	231,39	231,39	-	-	-			303,64	249,91	-	-	53,73		53,73	-	-	-
1	Vùng miền núi	535,03	231,39	231,39	-	-	-			303,64	249,91	-	-	53,73		53,73	-	-	-
a	Cây lúa	525,58	231,39	231,39						294,19	249,91			44,28		44,28			
b	Cây màu	9,45	-							9,45				9,45		9,45			
2	Vùng đồng bằng	-								-						-			
B4	Huyện Hoài Ân	8.820,16	3.869,28	3.869,28	-	132,08	-			4.515,52	3.969,80	-	-	545,72		545,72	435,36	435,36	-
1	Vùng miền núi	4.329,38	1.627,09	1.627,09	-	117,31	-			2.437,52	2.437,52	-	-	-		-	264,77	264,77	-
a	Cây lúa	3.715,13	1.196,41	1.196,41		94,51				2.258,45	2.258,45					-	260,27	260,27	
b	Cây màu	614,25	430,68	430,68		22,80				179,07	179,07					-	4,50	4,50	
2	Vùng đồng bằng	4.490,78	2.242,19	2.242,19	-	14,77	-			2.078,00	1.532,28	-	-	545,72		545,72	170,59	170,59	-
a	Cây lúa	4.179,57	2.173,60	2.173,60		14,77				1.848,36	1.311,24			537,12		537,12	157,61	157,61	
b	Cây màu	311,21	68,59	68,59						229,64	221,04			8,60		8,60	12,98	12,98	
B5	Huyện Tây Sơn	6.777,64	2.111,75	1.980,59	-	153,62	131,16			4.665,89	2.924,13	-	-	1.741,76		1.872,92	-	-	-
1	Vùng miền núi	3.386,10	778,33	778,33	-	63,82	-			2.607,77	1.522,39	-	-	1.085,38		1.085,38	-	-	-
a	Cây lúa	2.704,10	748,53	748,53		63,82				1.955,57	1.467,39			488,18		488,18			
b	Cây màu	682,00	29,80	29,80						652,20	55,00			597,20		597,20			
2	Vùng đồng bằng	3.391,54	1.333,42	1.202,26	-	89,80	131,16			2.058,12	1.401,74	-	-	656,38		787,54	-	-	-
a	Cây lúa	3.235,18	1.333,42	1.202,26		89,80	131,16			1.901,76	1.401,74			500,02		631,18			
b	Cây màu	156,36	-							156,36				156,36		156,36			
B6	Huyện Hoài Nhơn	11.523,44	3.577,64	3.112,11	-	542,89	-	465,53		7.356,95	6.665,92	-	-	-	691,03	1.156,56	588,85	588,85	-
1	Vùng miền núi	1.249,23	35,52	35,52	-	-	-	-		1.213,71	753,97	-	-	-	459,74	459,74	-	-	-
a	Cây lúa	1.227,88	35,52	35,52						1.192,36	735,44			456,92		456,92	-		
b	Cây màu	21,35	-							21,35	18,53			2,82		2,82	-		
2	Vùng đồng bằng	10.274,21	3.542,12	3.076,59	-	542,89	-	465,53		6.143,24	5.911,95	-	-	-	231,29	696,82	588,85	588,85	-
a	Cây lúa	8.941,92	3.129,68	2.690,82		490,41		438,86		5.258,05	5.034,12			223,93		662,79	554,19	554,19	
b	Cây màu	1.119,44	237,99	211,32		52,48		26,67		846,79	839,43			7,36		34,03	34,66	34,66	
d	Thủy sản	212,85	174,45	174,45				-		38,40	38,40			-		-	-		
B7	Huyện Phù Mỹ	17.319,92	1.099,44	949,44	-	-	150,00	-		16.220,48	14.344,99	-	-	-	1.875,49	2.025,49	-	-	-
1	Vùng miền núi	1.550,57	476,19	476,19	-	-	-	-		1.074,38	1.074,38	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	1.306,30	458,03	458,03						848,27	848,27					-			
b	Cây màu	244,27	18,16	18,16						226,11	226,11					-			

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực							Biện pháp trọng lực							TL kết hợp DL hỗ trợ		
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần
(1)	(2)	(3)=(4)+(9)+(15)	(4)=(5)+(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17) =(8)+(9)+(10)+(14)+(15)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)
2	Vùng đồng bằng	15.769,35	623,25	473,25	-	-	150,00	-		15.146,10	13.270,61	-	-	-	1.875,49	2.025,49	-	-	-
a	Cây lúa	12.532,22	612,75	462,75			150,00			11.919,47	10.671,97				1.247,50	1.397,50			
b	Cây màu	3.124,29	10,50	10,50						3.113,79	2.485,80				627,99	627,99			
c	Muối	112,84	-							112,84	112,84								
B8	Huyện Phù Cát	12.241,16	1.647,16	759,13	-	-	888,03			10.594,00	8.137,37	-	-	2.456,63		3.344,66	-	-	-
1	Vùng miền núi	4.171,18	896,85	506,63	-	-	390,22	-		3.274,33	2.513,71	-	-	760,62		1.150,84	-	-	-
a	Cây lúa	3.042,58	570,83	316,03			254,80			2.471,75	1.898,96			572,79		827,59	-	-	-
b	Cây màu	1.108,60	326,02	190,60			135,42			782,58	594,75			187,83		323,25	-	-	-
d	Thủy sản	20,00	-							20,00	20,00						-	-	-
2	Vùng đồng bằng	8.069,98	750,31	252,50	-	-	497,81			7.319,67	5.623,66	-	-	1.696,01		2.193,82	-	-	-
a	Cây lúa	7.735,07	708,55	228,74			479,81			7.026,52	5.447,10			1.579,42		2.059,23	-	-	-
b	Cây màu	334,91	41,76	23,76			18,00			293,15	176,56			116,59		134,59	-	-	-
d	Thủy sản	-	-							-							-	-	-
B9	Huyện Tuy Phước	5.266,49	2.209,48	1.254,42	-	792,72	-	955,06		2.928,45	382,27	-	-	2.546,18	-	3.501,24	128,56	128,56	
1	Vùng miền núi	676,75	385,18	385,18	-	273,50	-	-		291,57	291,57	-	-	-			-	-	-
a	Cây lúa	628,46	336,89	336,89		260,14				291,57	291,57						-	-	-
b	Cây màu	48,29	48,29	48,29		13,36				-							-	-	-
2	Vùng đồng bằng	4.589,74	1.824,30	869,24	-	519,22	-	955,06		2.636,88	90,70	-	-	2.546,18	-	3.501,24	128,56	128,56	
a	Cây lúa	4.240,86	1.679,70	779,70		474,68		900,00		2.439,30	90,70			2.348,60		3.248,60	121,86	121,86	
b	Cây màu	151,30	144,60	89,54		44,54		55,06		-				-		55,06	6,70	6,70	
c	Thủy sản	197,58	-					-		197,58				197,58		197,58	-	-	-
B10	Thị xã An Nhơn	6.771,19	6.305,57	430,84	-	-	-	5.874,73		465,62	76,32	-	-	-	389,30	6.264,03	-	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	6.771,19	6.305,57	430,84	-	-	-	5.874,73		465,62	76,32	-	-	-	389,30	6.264,03	-	-	-
a	Cây lúa	5.574,72	5.128,10	162,93				4.965,17		446,62	76,32				370,30	5.335,47			
b	Cây màu	1.193,97	1.174,97	267,91				907,06		19,00					19,00	926,06			
d	Thủy sản	2,50	2,50					2,50		-						2,50			
B11	TP Quy Nhơn	2.167,67	681,00	603,00	-	-	78,00	-		1.274,30	213,08	-	-	-	1.061,22	1.139,22	212,37	212,37	-
1	Vùng miền núi	619,89	247,36	247,36	-	-	-	-		241,08	213,08	-	-	-	28,00	28,00	131,45	131,45	-
a	Cây lúa	432,18	145,60	145,60						191,02	163,02				28,00	28,00	95,56	95,56	
b	Cây màu	187,71	101,76	101,76						50,06	50,06						35,89	35,89	-
2	Vùng đồng bằng	1.547,78	433,64	355,64	-	-	78,00	-		1.033,22	-	-	-	-	1.033,22	1.111,22	80,92	80,92	-
a	Cây lúa	1.431,12	409,71	331,71			78,00			961,81					961,81	1.039,81	59,60	59,60	
b	Cây màu	59,33	23,93	23,93						14,08					14,08	14,08	21,32	21,32	-

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực							Biện pháp trọng lực							TL kết hợp DL hỗ trợ		
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần
(1)	(2)	(3)=(4)+(9)+(15)	(4)=(5)+(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(8)+(9)+(10)+(14)+(15)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)
d	Thủy sản	57,33	-							57,33					57,33	57,33	-		
C	Cộng toàn tỉnh	115.574,88	14.383,71	14.233,71	-	1.621,31	1.247,19	7.295,32	150,00	99.826,03	80.030,31	-	19.795,72	7.344,02	4.059,19	19.945,72	1.365,14	1.365,14	-
1	Vùng miền núi	25.569,25	4.846,51	4.846,51	-	454,63	390,22	-	-	20.326,52	17.506,68	-	2.819,84	1.899,73	529,89	2.819,84	396,22	396,22	-
a	Cây lúa	21.080,62	3.726,21	3.726,21	-	418,47	254,80	-	-	16.998,58	15.118,46	-	1.880,12	1.105,25	520,07	1.880,12	355,83	355,83	-
b	Cây màu	4.420,19	1.119,30	1.119,30	-	36,16	135,42	-	-	3.260,50	2.320,78	-	939,72	794,48	9,82	939,72	40,39	40,39	-
d	Thủy sản	68,44	1,00	1,00	-	-	-	-	-	67,44	67,44	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	90.005,63	9.537,20	9.387,20	-	1.166,68	856,97	7.295,32	150,00	79.499,51	62.523,63	-	16.975,88	5.444,29	3.529,30	17.125,88	968,92	968,92	-
a	Cây lúa	80.884,16	8.574,33	8.424,33	-	1.069,66	838,97	6.304,03	150,00	71.416,57	56.654,87	-	14.761,70	4.965,16	2.803,54	14.911,70	893,26	893,26	-
b	Cây màu	8.531,83	788,42	788,42	-	97,02	18,00	988,79	-	7.667,75	5.710,98	-	1.956,77	281,55	668,43	1.956,77	75,66	75,66	-
d	Thủy sản	476,80	174,45	174,45	-	-	-	2,50	-	302,35	44,94	-	257,41	197,58	57,33	257,41	-	-	-
e	Muối	112,84	-					-	-	112,84	112,84			-	-	-	-	-	-

Ghi chú :

- Lập bảng theo từng vụ Đông Xuân, Hè Thu, Mùa và tổng hợp thành bảng cả năm 2019; tổng hợp riêng cho vùng miền núi và vùng đồng bằng;
- Các xã miền núi theo Quyết định số 582/2017/QĐ-TTg, ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã miền núi giai đoạn 2016-2020
- Cây màu gồm: Diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông; cây công nghiệp gồm: cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu.
- Cột (7) làm rõ cột (5) và (6), Diện tích tưới động lực chủ động hoàn toàn đã bao gồm diện tích tạo nguồn bậc 2 của địa phương, Do vậy cột (4) = (5) + (6) + (8)
- Biện pháp động lực là tưới bằng bơm điện, bơm dầu; Biện pháp trọng lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng (kiến cổ hoặc đập bồi).
- Biện pháp trọng lực kết hợp động lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng có hỗ trợ bơm điện hoặc bơm dầu
- Diện tích được tạo nguồn từ bậc 2 trở lên là diện tích sử dụng thêm ít nhất 2 giải pháp công trình để lấy nước từ CTTL đầu nguồn (theo hướng dẫn văn bản 5962/BNN-TCTL ngày 29/7/2014)
- Tổng diện tích các huyện, TX, thành phố có tính phần diện tích nhận tạo nguồn từ Công ty TNHH KT CTTL Bình Định.
- Tổng diện tích cả tỉnh = Diện tích công ty + Diện tích địa phương - Diện tích tạo nguồn (do Công ty tạo nguồn)

Handwritten signature

PHỤ LỤC 2: BẢNG SO SÁNH DIỆN TÍCH MẶT THỦY LỢI PHÍ THEO SỐ THỰC HIỆN NĂM 2018 VỚI KẾ HOẠCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. Công ty TNHH Khai thác Công trình thủy lợi Bình Định

Đơn vị tính : ha

T T	Đơn vị huyện, TX, TP	Thực hiện diện tích năm 2018			Kế hoạch diện tích năm 2018			Chênh lệch diện tích TH -KH 2018			Ghi chú
		Tổng cộng	Công ty tưới	Tạo nguồn	Tổng cộng	Công ty tưới	Tạo nguồn	Tăng	Giảm	Chênh lệch	
1	An Lão	118,46	118,46		118,46	118,46		-		-	Nguyên nhân tăng giảm diện tích có giải thích phụ lục 4 kèm theo.
2	Vĩnh Thạnh	1.780,48	1.738,33	42,15	1.764,28	1.722,13	42,15	16,20		16,20	
3	Vân Canh	369,55	315,82	53,73	369,55	315,82	53,73	-		-	
4	Hoài Ân	713,72	168,00	545,72	713,72	168,00	545,72	-		-	
5	Tây Sơn	6.554,93	4.664,01	1.890,92	6.442,82	4.505,90	1.936,92	112,11		112,11	
6	Hoài Nhơn	3.703,95	2.547,39	1.156,56	3.646,35	2.489,79	1.156,56	57,60		57,60	
7	Phù Mỹ	5.456,33	3.407,18	2.049,15	5.046,48	3.044,97	2.001,51	409,85		409,85	
8	Phù Cát	12.498,55	9.159,36	3.339,19	11.477,05	8.114,35	3.362,70	1.021,50		1.021,50	
9	Tuy Phước	13.796,13	10.336,79	3.459,34	13.875,10	10.374,46	3.500,64		(78,97)	(78,97)	
10	An Nhơn	14.804,98	8.557,07	6.247,91	14.825,31	8.467,20	6.358,11		(20,33)	(20,33)	
11	Quy Nhơn	1.508,75	367,20	1.141,55	1.520,88	366,80	1.154,08		(12,13)	(12,13)	
	Tổng cộng	61.305,83	41.379,61	19.926,22	59.800,00	39.687,88	20.112,12	1.617,26	(111,43)	1.505,83	

B. Diện tích các địa phương:

T T	Đơn vị huyện, TX, TP	Thực hiện diện tích năm 2018			Kế hoạch diện tích năm 2018			Chênh lệch diện tích TH -KH 2018			Ghi chú
		Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận nguồn	Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận nguồn	Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận nguồn	
1	An Lão	2.130,71	2.130,71		2.212,59	2.212,59		(81,88)	(81,88)	-	Nguyên nhân tăng giảm diện tích có giải thích phụ lục 4 kèm theo.
2	Vĩnh Thạnh	1.118,66	1.076,51	42,15	1.170,27	1.128,12	42,15	(51,61)	(51,61)	-	
3	Vân Canh	498,85	445,12	53,73	535,03	481,30	53,73	(36,18)	(36,18)	-	
4	Hoài Ân	8.796,12	8.250,40	545,72	8.812,17	8.266,45	545,72	(16,05)	(16,05)	-	
5	Tây Sơn	6.595,41	4.704,49	1.890,92	6.848,00	4.911,08	1.936,92	(252,59)	(206,59)	(46,00)	
6	Hoài Nhơn	11.288,31	10.131,75	1.156,56	11.415,22	10.258,66	1.156,56	(126,91)	(126,91)	-	
7	Phù Mỹ	16.990,65	14.941,50	2.049,15	17.319,66	15.318,15	2.001,51	(329,01)	(376,65)	47,64	
8	Phù Cát	12.122,49	8.783,30	3.339,19	13.153,89	9.791,19	3.362,70	(1.031,40)	(1.007,89)	(23,51)	
9	Tuy Phước	5.252,57	1.793,23	3.459,34	5.295,39	1.794,75	3.500,64	(42,82)	(1,52)	(41,30)	
10	An Nhơn	6.967,50	719,59	6.247,91	7.028,26	670,15	6.358,11	(60,76)	49,44	(110,20)	
11	Quy Nhơn	2.290,48	1.148,93	1.141,55	2.409,48	1.255,40	1.154,08	(119,00)	(106,47)	(12,53)	
	Tổng cộng	74.051,75	54.125,53	19.926,22	76.199,96	56.087,84	20.112,12	(2.148,21)	(1.962,31)	(185,90)	

C. Toàn tỉnh chênh lệch diện tích thực hiện năm 2018 trừ với kế hoạch năm 2018

(456,48) ha

Thực hiện năm 2018 115.431,36 (ha)

Kế hoạch năm 2018 115.887,84 (ha)

PHỤ LỤC 3: BẢNG SO SÁNH DIỆN TÍCH ĐẤT THỦY LỢI PHÍ THEO SỔ KẾ HOẠCH NĂM 2019 VỚI THỰC HIỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. Công ty TNHH Khai thác CTTL Bình Định

Đơn vị tính : ha

T T	Đơn vị huyện, TX,TP	Thực hiện diện tích năm 2018			Kế hoạch diện tích năm 2019			Chênh lệch diện tích năm 2019-2018			Ghi chú
		Tổng cộng	Công ty tưới	Tạo nguồn	Tổng cộng	Công ty tưới	Tạo nguồn	Tăng	Giảm	Chênh lệch	
1	An Lão	118,46	118,46		114,46	114,46			(4,00)	(4,00)	Nguyên nhân tăng giảm diện tích có giải thích phụ lục 4 kèm theo.
2	Vĩnh Thạnh	1.780,48	1.738,33	42,15	1.580,01	1.537,86	42,15		(200,47)	(200,47)	
3	Vân Canh	369,55	315,82	53,73	369,55	315,82	53,73		-	-	
4	Hoài Ân	713,72	168,00	545,72	713,72	168,00	545,72		-	-	
5	Tây Sơn	6.554,93	4.664,01	1.890,92	6.536,88	4.663,96	1.872,92		(18,05)	(18,05)	
6	Hoài Nhơn	3.703,95	2.547,39	1.156,56	3.703,95	2.547,39	1.156,56		-	-	
7	Phù Mỹ	5.456,33	3.407,18	2.049,15	5.233,27	3.207,78	2.025,49		(223,06)	(223,06)	
8	Phù Cát	12.498,55	9.159,36	3.339,19	12.448,59	9.103,93	3.344,66		(49,96)	(49,96)	
9	Tuy Phước	13.796,13	10.336,79	3.459,34	13.802,76	10.301,52	3.501,24	6,63		6,63	
10	An Nhơn	14.804,98	8.557,07	6.247,91	14.710,39	8.446,36	6.264,03		(94,59)	(94,59)	
11	Quy Nhơn	1.508,75	367,20	1.141,55	1.486,42	347,20	1.139,22		(22,33)	(22,33)	
	Tổng cộng	61.305,83	41.379,61	19.926,22	60.700,00	40.754,28	19.945,72	6,63	(612,46)	(605,83)	

B. Diện tích các địa phương:

T T	Đơn vị huyện, TX,TP	Thực hiện diện tích năm 2018			Kế hoạch diện tích năm 2019			Chênh lệch diện tích năm 2019-2018			Ghi chú
		Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận nguồn	Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận nguồn	Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận nguồn	
1	An Lão	2.130,71	2.130,71		2.175,16	2.175,16		44,45	44,45	-	Nguyên nhân tăng giảm diện tích có giải thích phụ lục 4 kèm theo.
2	Vĩnh Thạnh	1.118,66	1.076,51	42,15	1.222,73	1.180,58	42,15	104,07	104,07	-	
3	Vân Canh	498,85	445,12	53,73	535,00	481,27	53,73	36,15	36,15	-	
4	Hoài An	8.796,12	8.250,40	545,72	8.820,14	8.274,42	545,72	24,02	24,02	-	
5	Tây Sơn	6.595,41	4.704,49	1.890,92	6.777,64	4.904,72	1.872,92	182,23	200,23	(18,00)	
6	Hoài Nhơn	11.288,31	10.131,75	1.156,56	11.523,44	10.366,88	1.156,56	235,13	235,13	-	
7	Phù Mỹ	16.990,65	14.941,50	2.049,15	17.319,92	15.294,43	2.025,49	329,27	352,93	(23,66)	
8	Phù Cát	12.122,49	8.783,30	3.339,19	12.241,16	8.896,50	3.344,66	118,67	113,20	5,47	
9	Tuy Phước	5.252,57	1.793,23	3.459,34	5.266,49	1.765,25	3.501,24	13,92	(27,98)	41,90	
10	An Nhơn	6.967,50	719,59	6.247,91	6.771,22	507,19	6.264,03	(196,28)	(212,40)	16,12	
11	Quy Nhơn	2.290,48	1.148,93	1.141,55	2.167,67	1.028,45	1.139,22	(122,81)	(120,48)	(2,33)	
	Tổng cộng	74.051,75	54.125,53	19.926,22	74.820,57	54.874,85	19.945,72	768,82	749,32	19,50	

C. Toàn tỉnh chênh lệch diện tích kế hoạch năm 2019 so với thực hiện năm 2018 143,49 ha

Thực hiện năm 2018 115.431,36 (ha)

Kế hoạch năm 2019 115.574,85 (ha)

Phụ lục 4: Báo cáo kế hoạch diện tích cấp bù thủy lợi phí năm 2019
(Kèm theo Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 25/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)



I. Đánh giá kết quả thực hiện tưới tiêu năm 2018 so với kế hoạch năm 2018:

Năm 2018 xây dựng kế hoạch tưới tiêu **115.887,84 ha**, thực hiện tưới tiêu được **115.431,36 ha**, giảm **456,48 ha**. Nguyên nhân chủ yếu:

1. Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi:

Diện tích tưới, tiêu đặt hàng kế hoạch 59.800,00 ha; thực hiện 61.305,83 ha; tăng 1.505,83 ha; Trong đó:

- Tăng 1.617,26 ha: Tăng diện tích tưới vụ Mùa so kế hoạch 16,2 ha ở khu tưới hồ Tà Niêng thuộc huyện Vĩnh Thạnh; Bổ sung tưới Vụ Hè Thu tạo nguồn từ kênh N24 Văn Phong cho địa phương do thiếu hụt công trình địa phương thiếu nước ở hồ Hòn Gà, hồ Đồng Quy, hồ Lỗ Ôi thuộc huyện Tây Sơn 112,11 ha; Huyện Hoài Nhơn đăng ký bổ sung vụ Đông Xuân tưới từ trạm bơm Gò Cốc 57,6 ha do nguồn nước sông Xương địa phương bị thiếu hụt; Huyện Phù Mỹ tăng 409,85 ha mở rộng diện tích từ các công trình được kiên cố như kênh N1-2c đập Cây Gai (213 ha), kênh SK1, NK, NK5 đập Cây Ké (131,72 ha), tưới vụ mùa trạm bơm Chánh Khoan (65,13 ha). Huyện Phù Cát tăng 1.021,5 ha do kế hoạch ban đầu dự kiến trong vụ hè sửa chữa hệ thống kênh Văn Phong (N32, N34, N36, N38) bỏ không sản xuất 907,94 ha nhưng kênh chưa sửa chữa đã tiếp tục tưới hết diện tích đến hết vụ Hè mới bắt đầu sửa chữa; tăng 113,56 ha từ hồ Hội Sơn tưới bổ sung hồ Thạch Bàn để sửa chữa hồ Thạch Bàn.

- Giảm 111,43 ha: Huyện Tuy Phước giảm 78,97 ha (do ruộng bị sa bồi, thủy phá chưa khắc phục đưa vào sản xuất 21,02 ha, do thi công đập An Thuận ngừng sản xuất 49,55 ha, do quy hoạch dân cư 8,4 ha thị trấn Tuy Phước); thị xã An Nhơn giảm 20,33 ha do ruộng bị sa bồi thủy phá chưa khắc phục kịp để sản xuất; thành phố Quy Nhơn 12,13 ha do làm đường đi Vân Canh – Long Mỹ, xã Phước Mỹ 4,6 ha và quy hoạch dân cư phường Nhơn Phú 7,53 ha.

2. Các địa phương, đơn vị:

Kế hoạch tưới, tiêu 76.199,96 ha, thực hiện 74.051,75 ha; giảm 2.148,21 ha (địa phương tưới giảm 1.962,31 ha, nhận nguồn giảm 185,90 ha); Trong đó:

- Huyện An Lão: Giảm 81,88 ha do chuyển vụ không sản xuất vụ Mùa chủ yếu ở xã An Hòa 79,6 ha còn lại ở các xã của huyện.

Handwritten signature

- Huyện Vĩnh Thạnh: giảm 51,61ha do không sản xuất vụ Mùa như kế hoạch vì nguồn nước ở các công trình bị khô hạn ở các xã Vĩnh Thịnh 16,0 ha, Vĩnh Hòa 13,4, Vĩnh Quang 16,0 ha và các xã khác 6,21 ha.

- Huyện Vân Canh: giảm 36,18 ha do không sản xuất vụ Mùa ở xã Canh Vĩnh thuộc khu tưới các trạm bơm điện khi mực nước sông Hà Thanh xuống thấp.

- Huyện Hoài Ân: giảm 16,05 ha do trạm bơm Thạch Long 2 xã Ân Tường Đông chưa thi công xong như kế hoạch không tưới 13,2 ha, do thiếu nước sản xuất vụ Thu ở Ân Hảo Tây 2,85 ha.

- Huyện Tây Sơn: giảm 252,59 ha do chuyển dịch cơ cấu mùa vụ từ 3 vụ sang 2 vụ/năm trên toàn huyện.

- Huyện Hoài Nhơn: giảm 126,91 ha do chuyển diện tích 57,6 khu tưới sông Xưởng bị thiếu hụt cho Công ty tưới bằng trạm bơm Gò Cốc; do thu hồi đất sản xuất để xây dựng thuộc xã Hoài Thanh Tây 26,82 ha, thị trấn Bồng Sơn 7,56 ha; do thiếu nước không sản xuất 34,93 ha thuộc thị trấn Tam Quan, xã Hoài Phú.

- Huyện Phù Mỹ: giảm 329,01 ha. Do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ 3 vụ sang 2 vụ/năm tổng diện tích 163,41 ha (xã Mỹ Hòa 17,52 ha, Mỹ Phong 12,66 ha, Mỹ Lộc 5,46 ha, Mỹ Hiệp 24,98 ha, Mỹ Chánh 97,63 ha, Mỹ Cát 5,16 ha); Sửa chữa đập Cây Kê thuộc khu tưới hồ Diêm Tiêu 92,75 ha không sản xuất; giảm diện tích nhận nguồn từ hệ thống đập Cây Kê của Công ty do sửa chữa kênh 72,85 ha ở xã Mỹ Cát, Mỹ Chánh.

- Huyện Phù Cát: giảm 1.031,4 ha. Các hồ của địa phương không đảm bảo nước tưới cho vụ Mùa khi kênh N24 Văn Phong cắt nước sửa chữa, với diện tích 844,5 ha (gồm các xã Cát Tường 221,9 ha, Cát Trinh 144,36 ha, Cát Tân 297,53ha, thị trấn Ngô Mây 115 ha, Cát Hiệp 65,7 ha); Chuyển mùa vụ không sản xuất vụ mùa 186,9 ha tập trung chủ yếu ở các xã Cát Trinh, Cát Tân, Cát Tường và các xã khác.

- Huyện Tuy Phước: giảm 42,82 ha. Do ruộng bị sa bồi thủy phá chưa khắc phục kịp để sản xuất ở các xã Phước Sơn 10 ha, Phước Thuận 15 ha, Phước Hòa 10 ha và quy hoạch đất đô thị ở thị trấn Tuy Phước 7,82 ha.

- Thị xã An Nhơn: Giảm 60,76 ha. Do ruộng bị sa bồi thủy phá chưa khắc phục kịp để sản xuất 20,87 ha (chủ yếu ở các xã Nhơn Hòa 6,2 ha, Nhơn An 2,1 ha và các xã khác 12,57 ha), giảm do chuyển 3 sang 2 vụ không sản xuất vụ mùa ở xã Nhơn Hưng 18,5 ha; giảm do quy hoạch đất tái định cư ở phường Đập Đá 21,39 ha.



- Thành phố Quy Nhơn: giảm 119,0 ha do quy hoạch đất làm đường và khu tái định cư 12,13 ha (xã Phước Mỹ 4,6 ha, phường Nhơn Phú 7,53 ha); bỏ không sản xuất vụ hè thu do thiếu nước vụ Hè 101,87 ha (chủ yếu phường Nhơn Phú 95,0 ha, phường Trần Quang Diệu 6,87 ha); do phường Nhơn Bình ruộng bị sa bồi thủy phá chưa khắc phục kịp để sản xuất 5,0 ha.

II. Lập kế hoạch tưới tiêu năm 2019 so với thực hiện năm 2018:

Thực hiện tưới tiêu năm 2018 được **115.431,36 ha**, lập kế hoạch tưới, tiêu năm 2019 là **115.574,85 ha**, tăng **143,49 ha** so với thực hiện. Trong đó, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi chênh lệch giảm 605,83 ha, địa phương tăng 768,82 ha.

1. Chi tiết so sánh diện tích tưới tiêu thực hiện năm 2018 với kế hoạch năm 2019 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi

Thực hiện diện tích tưới tiêu năm 2018 là: 61.305,83 ha; lập kế hoạch tưới tiêu năm 2019 là: 60.700,00 ha. So sánh giữa kế hoạch năm 2019 và thực hiện năm 2018 giảm **605,83 ha** (bao gồm chênh lệch giữa tăng **+579,31 ha** và giảm **-1.185,14 ha**) vì các lý do sau:

a) Huyện An Lão: giảm 4,00 ha xã An Hưng do không sản xuất vụ mùa.

b) Huyện Vĩnh Thạnh: chênh lệch giảm 200,47 ha, bao gồm: giảm **251,41 ha** do chuyển từ 3 vụ sang 2 vụ/năm và hồ Hà Nhe không đủ nước để sản xuất vụ Mùa: -145 ha (UBND xã Vĩnh Hòa); do chuyển từ 3 vụ sang 2 vụ/năm và chuyển diện tích tưới cây màu sang HTX Định Bình (HTX Định Quang: -55,94 ha); Do chuyển từ 3 vụ sang 2 vụ/năm (Tổ DV Vĩnh Hiệp: -30,2 ha); Dân bỏ không sản xuất 20,27 ha do cuối nguồn thiếu nước, khô hạn (HTX Vĩnh Thịnh: -20 ha; Định Thành: -0,27 ha). Tăng **50,94 ha** do chuyển từ diện tích màu của HTX Định Quang thuộc công trình địa phương sang HTX Định Bình tưới từ kênh Vĩnh Thạnh hồ Định Bình.

c) Huyện Vân Canh: Không đổi diện tích so thực hiện năm 2018.

d) Huyện Hoài Ân: Không đổi diện tích so thực hiện năm 2018.

đ) Huyện Tây Sơn: Chênh lệch giảm 18,05 ha, bao gồm: giảm **76,24 ha** vì địa phương chuyển đổi từ 3 vụ sang 2 vụ/năm (HTX Tây Thuận: -52,66 ha); giảm 22 ha do năm 2018 tưới thêm diện tích của địa phương (HTX Tây An: -10 ha; HTX Phú Lạc: -12 ha); do sa bồi thủy phá (HTX Bình Nghi: -1,58 ha). Tăng **58,19 ha** do tăng 14 ha cây màu của thôn Thuận Ninh, tăng do mở rộng khu tưới từ hệ thống kênh Văn Phong của HTX Bình Thuận và tưới thêm diện tích 14,19 ha của địa phương (trong đó HTX Kiên Long: +7,19 ha; HTX Bình Hòa 1: +7 ha).



e) Huyện Hoài Nhơn: Không đổi diện tích so thực hiện năm 2018.

g) Huyện Phù Mỹ: Chênh lệch giảm 223,06 ha, do chuyển từ 3 vụ sang 2 vụ/năm (Mỹ Hiệp 2,3: -92,43 ha); Giảm 64 ha do xa nguồn nước, nhiễm mặn, phèn dân bỏ không sản xuất (Mỹ Cát: -34 ha; Mỹ Chánh: -30 ha); do HTX không đăng ký tưới vụ Đông Xuân: giảm 66,63 ha (HTX thị trấn Bình Dương: -6,47 ha; Mỹ Lợi: -55,00 ha; Mỹ Lộc: -5,16 ha);

h) Huyện Phù Cát: Chênh lệch giảm 49,96 ha, bao gồm: Giảm **322,46 ha** do giảm diện tích 54,00 ha không tưới hồ Thạch Bàn (HTX Cát Sơn); giảm 50 ha do chuyển từ 3 vụ sang 2 vụ/năm và giảm diện tích vùng cao khó tưới (HTX Cát Lâm); giảm 168,99 ha do vụ Mùa không sản xuất (HTX Cát Hanh 1: 100,00 ha; Cát Minh: -68,99 ha); giảm 49,47 ha do làm đường trục khu kinh tế Nhơn Hội kéo dài (HTX Cát Nhơn: -27,19 ha; Cát Thắng: -22,28 ha). Tăng **272,5 ha** do tưới tăng của hệ thống kênh Văn Phong sau khi sửa chữa xong 165 ha (HTX Cát Trinh 2: +6 ha; TT Ngô Mây +109 ha; thôn Phú Kim +50 ha); Khắc phục sa bồi thủy phá 2018: 22,14 ha (Cát Tân 1: +5,66 ha; Cát Tường +16,48 ha); khắc phục diện tích úng 2018: 51,92 ha (Cát Tiến: +10,79 ha; Cát Chánh: +41,13 ha); tăng 33,44 ha của HTX Cát Hiệp do mở rộng khu tưới từ hệ thống kênh N1-5 – Văn Phong.

i) Huyện Tuy Phước: Chênh lệch tăng 6,63 ha, bao gồm: Giảm **29,40 ha** do chuyển mục đích sử dụng đất 18,40 ha (HTX Phước Sơn 1: -15,40 ha; HTX Phước Thuận 3: -3,00 ha); do chưa khắc phục sa bồi thủy phá và quy hoạch khu tái định cư (HTX Phước Lộc: -8 ha); do thu hồi đất làm khu tái định cư (HTX TT Diêu Trì: -3 ha). Tăng **36,03 ha** do khắc phục sa bồi thủy phá của HTX Phước Sơn 2: +0,54 ha; do mở rộng diện tích tưới TB Thọ Nghĩa, HTX Phước Nghĩa: +35,49 ha.

k) Thị xã An Nhơn: Chênh lệch giảm 94,59 ha, bao gồm: Giảm **251,24 ha** do sa bồi thủy phá và quy hoạch khu dân cư giảm 109,32 ha (HTX Nhơn Hưng: -27,98 ha; HTX Nhơn Hậu: -5,34 ha; P.Bình Định: -76 ha); giảm 14,8 ha do làm đường trục khu kinh tế Nhơn Hội kéo dài (Nhơn Hạnh 2); giảm 52,62 ha do chuyển mục đích sử dụng đất (HTX Nhơn Phong: -14,11 ha; HTX Phú Hòa: -4,8 ha; HTX Nhơn Thọ 1: -18,8 ha; Nhơn Thọ 2: -4,0 ha; Nhơn Tân: -10,91 ha); do sa bồi thủy phá và chuyển mục đích sử dụng đất (HTX Nhơn Hòa: -2,54 ha); do HTX Nhơn Lộc 1 quy hoạch khu dân cư, làm đường thi công ảnh hưởng kênh trạm bơm Vòng Thành không tưới cây màu (-71,96 ha). Tăng **156,65 ha** do khắc phục sa bồi thủy phá năm 2018: 1,49 ha (HTX Đập Đá); tăng do rà soát lại bản đồ giải thửa 23,16 ha (HTX Nhơn Khánh) và tăng 132 ha do tưới diện tích kênh N24 Văn Phong (HTX Nhơn Mỹ 2).

1) Thành phố Quy Nhơn: Chênh lệch giảm 22,33 ha, bao gồm: Giảm 27,33 ha do chuyển đổi mục đích sử dụng đất và quy hoạch khu dân cư (HTX Nhơn Phú 1 (TB): -20 ha; HTX Nhơn Phú 2: -7,33 ha). Tăng 5,0 ha ruộng phường Nhơn Bình khắc phục sa bồi thủy phá năm 2018 bà con không sản xuất.

2. Chi tiết so sánh diện tích tưới tiêu thực hiện năm 2018 với kế hoạch năm 2019 của địa phương:

Địa phương thực hiện diện tích tưới tiêu năm 2018 (chưa bao gồm nhận nguồn) là: 54.125,53 ha; Lập kế hoạch tưới tiêu năm 2019 (chưa bao gồm nhận nguồn) là: 54.874,85 ha. So sánh giữa kế hoạch năm 2019 và thực hiện năm 2018 chênh lệch tăng 749,32 ha vì các lý do sau:

a) Huyện An Lão:

Tổng diện tích tăng 44,45 ha do công trình được kiên cố (đập và kênh) tưới thêm một số diện tích trước đây chỉ sản xuất vụ Đông Xuân nay sản xuất thêm vụ Hè Thu ở các xã An Tân, An Hưng, An Nghĩa...

b) Huyện Vĩnh Thạnh:

Tăng 104,07 ha do kiên cố kênh mương mở rộng thêm diện tích đảm bảo nguồn nước tưới vụ Mùa, cụ thể kiên cố các công trình: Đập dâng và kênh mương ruộng 2, thôn K4, xã Vĩnh Sơn 8,9 ha; công trình ruộng Đắc Ta Ngo thôn K6, kênh mương thôn Kon Trú, xã Vĩnh Kim 4,16 ha; Đập và kênh mương K93, đập và kênh mương Klút, Đắc Khăm, thị trấn Vĩnh Thạnh 25,4 ha và trạm bơm Định Quang chuyển diện tích từ 2 vụ sang 3 vụ 48,398 ha; Công trình nước Lim I 16 ha; diện tích bầu ông Vị, Hợp tác xã Định Thành: 1,2 ha.

c) Huyện Vân Canh:

Tăng 36,15 ha, do dự kiến sản xuất vụ Mùa ở các trạm bơm Gò Bồi, Cây Me, Mùa Cua thuộc xã Canh Vinh, năm 2018 không tưới vụ Mùa vì mực nước sông Hà Thanh bị hạ thấp.

d) Huyện Hoài Ân:

Tăng 24,02 ha, do xây dựng mới trạm bơm Thạch Long 2 đảm bảo tưới Ân Tường Đông 13,21 ha, Ân Hảo Tây 6,0 ha; đăng ký tưới vụ Mùa 4,81 ha do bị hạn năm 2018 không sản xuất ở các xã trong huyện.

đ) Huyện Tây Sơn:

Tăng 200,23 ha do xây dựng mới công trình: Kênh Thượng Sơn và trạm bơm Núi Một tưới thêm được 70,13 ha xã Bình Tường; xây dựng kênh mương Thuận Ninh tưới bổ sung tạo nguồn cho diện tích mới mở rộng thuộc xã Bình Thuận 130,10 ha.



e) Huyện Hoài Nhơn:

Chênh lệch tăng 235,13 ha. Trong đó tăng 303,77 ha do kiên cố kênh mương đảm bảo tưới 92,82 ha (xã Hoài Châu Bắc 7,83 ha, Hoài Châu 2,0 ha, Hoài Phú 4,08 ha, Hoài Thanh Tây 14,56 ha, Hoài Thanh 64,35 ha), tăng diện tích nuôi trồng thủy sản 127,23 ha (xã Tam Quan Nam 100,14 ha, Hoài Mỹ 27,09 ha); tăng diện tích tưới vụ Hè 83,72 ha (xã Hoài Mỹ 56,22 ha, Hoài Hương 21,4 ha, thị trấn Bồng Sơn 6,1 ha). Giảm 68,64 ha do chuyển diện tích của địa phương sang trạm bơm Gò Cốc của Công ty tưới 66,27 ha thuộc xã Hoài Hảo; giảm diện tích do xây dựng công trình đường nội đồng và kênh mương 2,37 ha (xã Hoài Sơn 1,39 ha, xã Hoài Đức 0,98 ha).

g) Huyện Phù Mỹ:

Tăng 352,93ha. Tăng 465,81 ha gồm tăng 315,81 ha do kiên cố kênh mương và sửa chữa nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện, cụ thể: xã Mỹ Hòa nâng cấp hồ Hội Khánh 17,52 ha, xã Mỹ Phong xây dựng đập dâng 12,66 ha, xã Mỹ Lộc mở rộng kênh 5,46 ha, xã Mỹ Hiệp mở rộng kênh 72,49 ha, xã Mỹ Trinh mở rộng kênh 13,42 ha, xã Mỹ Chánh 51,64 ha, xã Mỹ Lợi xây dựng trạm bơm Thiên Tuế 61,5 ha, xã Mỹ Quang xây dựng đập Cây Kê 94,54 ha. Tăng 150 ha khu tưới của trạm bơm Chánh Khoan địa phương tự tưới vụ mùa. Giảm 112,88 ha do chuyển diện tích hồ Diêm Tiêu thị trấn sang tưới đập Cây Kê mới xây dựng để gần nguồn nước.

h) Huyện Phù Cát:

Chênh lệch tăng 113,20 ha, Trong đó, tăng 346,71 ha: Do kiên cố kênh mương, xây dựng công trình mới trên địa bàn huyện 138,93 (gồm Xã Cát Tài xây dựng đập Quang, đập Cẩn Chùa 125,44 ha, xã Cát Hưng kiên cố kênh hồ Mỹ Thuận 13,49 ha); tăng do sản xuất vụ mùa năm 2018 không sản xuất 207,78 ha (xã Cát Lâm 34,58 ha, xã Cát Tân 33 ha, xã Cát Trinh 100 ha, xã Cát Hanh 41,2 ha). Giảm 233,51 ha do chuyển 3 vụ sang 2 vụ không sản xuất vụ mùa 138,0 ha (ở các xã Cát Tường 19,0 ha, Cát Tân 119,0 ha); do chuyển diện tích cho Công ty tưới ở xã Cát Nhơn 95,51 ha.

i) Huyện Tuy Phước:

Chênh lệch giảm 27,98 ha. Lý do chuyển 3 vụ sang 2 vụ không sản xuất vụ mùa ở xã Phước Thành 20,0 ha; giảm 7,98 ha do đo đạc lại theo số liệu dự án Vlap ở xã Phước An.

k) Thị xã An Nhơn:

Giảm 212,40 ha. Do quy hoạch đất làm khu dân cư trên địa bàn thị xã 37,13 ha (gồm phường Nhơn Hưng 20,41 ha, xã Nhơn Phong 7,31 ha, xã Nhơn

Hậu 5,61 ha, xã Nhơn Hạnh 3,8 ha). Giảm do chuyển diện tích các giếng khoan sang Công ty tưới từ hệ thống kênh Văn Phong ở xã Nhơn Mỹ 70,44 ha, giảm do thi công kè sông Kôn ảnh hưởng đến kênh của trạm bơm Vòng Thành xã Nhơn Lộc 67,0 ha; giảm do sa bồi thủy phá ở hầu khắp các xã 37,83 ha.

1) Thành phố Quy Nhơn:

Giảm 120,48 ha, chủ yếu do chuyển từ 3 vụ sang 2 vụ, không sản xuất vụ mùa ở các phường Nhơn Phú 32,0 ha, Trần Quang Diệu 12,4 ha, xã Phước Mỹ 76,0 ha.

